

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **92/2017/HNGĐ-ST**

Ngày: 08-11-2017

V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Đăng Tổ**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn Hải** và ông **Nguyễn Trọng Lâm**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Thanh Tùng** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đ tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Văn Luật** – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2017, tại Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 248/2017/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2017, về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Đặng Văn X** (Tên gọi khác: **Hòa**) – sinh năm 1950

Nơi cư trú: Số nhà 95, Tổ 7, Ấp Phương Mai 2, xã Phú Lâm, huyện T, tỉnh Đ. (có mặt)

- Bị đơn: Bà **Bùi Thị H** – sinh năm 1958

Nơi cư trú: Số nhà 50, Tổ 2, ấp Phú Yên, xã Phú Trung, huyện T, tỉnh Đ. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/6/2017, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Đặng Văn X (Tên gọi khác: Hòa) – sau đây được viết tắt là ông X (Hòa) - trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông X (Hòa) và bà H kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo luật định và được Ủy ban hành chính xã Hồng Châu, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phú (nay là tỉnh Vĩnh Phúc) cấp giấy công nhận kết hôn ngày 19/5/1975. Ông bà chung sống từ năm 1975 tại huyện Yên Lạc, cho đến năm 1983 thì gia đình ông bà chuyển vào miền Nam sinh sống tại xã Phú Trung, huyện T, tỉnh Đ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 1989 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là thường hay cãi nhau vì kinh tế khó khăn, vì bất đồng

quan điểm sống, ông bà đã nói chuyện với nhau để hòa giải nhưng không thành. Từ năm 1990 thì ông bà đã không còn sống chung với nhau cho đến nay. Ông X (Hòa) đã chuyển đến sinh sống tại Số nhà 95, Tổ 7, ấp Phương Mai 2, xã Phú Lâm, huyện T, tỉnh Đ; bà H tiếp tục sinh sống tại Số nhà 50, Tổ 2, ấp Phú Yên, xã Phú Trung, huyện T, tỉnh Đ. Nhận thấy tình cảm không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu ly hôn đối với bà H.

Về con chung: Ông X (Hòa) trình bày ông bà có 07 (bảy) con chung là Đặng Thị Hạnh – sinh năm 1977, Đặng Thị Hằng – sinh năm 1979, Đặng Thị Hiền – sinh năm 1981, Đặng Thị Hoa – sinh năm 1984, Đặng Thị Nụ - sinh năm 1986, Đặng Văn Hải – sinh năm 1988 và Đặng Văn Quân – sinh năm 1989. Hiện nay các con đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung: Ông X (Hòa) không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng ngày 31/7/2017 và các lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn bà Bùi Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông X (Hòa) kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn, chung sống từ năm 1975 đúng như ông X (Hòa) đã khai. Đến năm 1990 thì ông X (Hòa) bỏ nhà đi mà không có lý do, không nói với bà là đi đâu, cho đến nay bà không gặp lại ông nên chưa hòa giải đoàn tụ gia đình. Ông X (Hòa) khởi kiện ly hôn thì bà không đồng ý vì bà nhận thấy ông bà không có mâu thuẫn gì trong quá trình chung sống từ năm 1976 cho đến năm 1990, bà đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông X (Hòa) và hòa giải cho ông bà đoàn tụ gia đình, vì bản thân bà còn tình cảm với ông, hơn nữa bà cũng mong muốn các con được chung sống có cha mẹ bên cạnh. Trường hợp ông X (Hòa) cương quyết ly hôn thì bà yêu cầu ông X (Hòa) phải hỗ trợ cho bà số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) để bà lo cho người con út là Đặng Văn Quân.

Về con chung: Bà H trình bày ông bà có 07 (bảy) con chung đúng như ông X (Hòa) đã khai. Hiện nay các con đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

Về Tài sản chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của mình, nguyên đơn đã nộp những tài liệu, chứng cứ sau đây: Giấy chứng minh nhân dân và Sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản sao), Giấy Công nhận kết hôn (Bản chính), Đơn xin xác nhận Hộ khẩu thường trú của đương sự, Đơn xin xác nhận các con chung đã thành niên, Đơn đề nghị Tòa án hỗ trợ, Đơn đề nghị thu thập chứng cứ, Đơn xin xác nhận Đặng Văn X và Đặng Văn Hòa là 01 (một) người, Đơn đề nghị miễn giảm tiền án phí. Để chứng minh cho đề nghị của mình, bị đơn đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ sau đây: Chứng minh nhân dân và Sổ hộ khẩu của bị đơn (Bản sao), Chứng minh nhân dân của các con chung Đặng Thị Hằng, Đặng Thị Hoa, Đặng Thị Nụ, Đặng

Văn Hải và Đặng Văn Quân (Bản sao). Tòa án đã sao gửi hợp lệ các tài liệu, chứng cứ trên cho các đương sự.

Để giải quyết vụ án theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành thu thập những chứng cứ sau: Lời khai của các đương sự tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải; biên bản xác minh của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc về nhân thân của nguyên đơn và quan hệ hôn nhân của các đương sự; biên bản xác minh của Tòa án nhân dân huyện T về tình trạng hôn nhân và quan hệ hôn nhân của các đương sự. Sau khi thu thập được những chứng cứ này Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ cho các đương sự.

Tại phiên tòa, ông X (Hòa) giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn với bà H. Quá trình giải quyết vụ án, bà H không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình và không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và người khác tham gia tố tụng tại phiên tòa.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận cho ông X (Hòa) ly hôn với bà H. Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Đặng Văn X (Tên gọi khác: Hòa) khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Bùi Thị H, nên quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà H là bị đơn có nơi cư trú tại xã Phú Trung, huyện T, tỉnh Đ, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa ông X (Hòa) và bà H được xác lập trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hồng Châu, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phú (nay là Vĩnh Phúc) vào ngày 19/5/1975 và được cấp giấy Công nhận kết hôn. Tuy nhiên, đối với giấy Công nhận kết hôn, phần nội dung không có chữ ký và ghi họ tên của người vợ (bà H), có chữ ký nhưng không có ghi họ tên của ông X (Hòa). Các đương sự đều thừa nhận là có đăng ký kết hôn theo giấy Công nhận kết hôn là có thật, chỉ do sơ sót không ký và ghi rõ họ

tên. Tòa án đã tiến hành ủy thác thu thập chứng cứ cho Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, kết quả xác minh thể hiện không xác định được việc đăng ký kết hôn của ông X (Hòa) và bà H theo giấy Công nhận kết hôn ngày 19/5/1975, vì lý do khách quan nên Ủy ban nhân dân xã Hồng Châu, huyện Yên Lạc đã không còn lưu giữ tài liệu để xác thực và cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Như vậy, không có cơ sở khẳng định giấy Công nhận kết hôn trên là có giá trị pháp lý.

[2.1.1] Ông X (Hòa) và bà H thừa nhận ông bà chung sống từ năm 1975, lời khai thừa nhận của các đương sự phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương, vì vậy căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án công nhận tình tiết này là có thật. Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội và khoản 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Tòa án công nhận hôn nhân giữa ông X (Hòa) và bà H là hôn nhân thực tế, hợp pháp, được pháp luật ghi nhận và được xem xét, giải quyết theo trình tự, thủ tục chung.

[2.1.2] Quá trình Tòa án giải quyết, bà H trình bày có đăng ký kết hôn với ông Đặng Văn Hòa chứ không đăng ký kết hôn với ông Đặng Văn X theo giấy Công nhận kết hôn ngày 19/5/1975. Bà thừa nhận ông Đặng Văn Hòa theo như Giấy công nhận kết hôn ngày 19/5/1975 và nguyên đơn ông X (Hòa) trong vụ án này là 01 (một) người. Đối với việc ông X (Hòa) trong quá trình sinh sống có sự thay đổi về tên họ trong quản lý hành chính thì bà không có ý kiến gì. Theo “Đơn xin xác nhận” do nguyên đơn cung cấp, biên bản xác minh của Tòa án tại Ủy ban nhân dân xã Phú Trung và xã Phú Lâm, huyện T đã xác định sự việc ông Đặng Văn X còn có tên khác là “Hòa” là có thật.

[2.1.3] Đời sống chung giữa ông X (Hòa) và bà H hạnh phúc đến năm 1989 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là ông bà thường hay cãi nhau, bất đồng quan điểm sống. Từ năm 1990, ông bà đã không còn chung sống cho đến nay, phù hợp với kết quả xác minh thực tế về tình trạng hôn nhân. Do đó, có đủ cơ sở để xác định, quá trình chung sống ông X (Hòa) và bà H đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình thì yêu cầu ly hôn của ông X (Hòa) đối với bà H là có cơ sở.

[2.1.4] Bà H cho rằng, bản thân bà còn tình cảm yêu thương với ông X (Hòa), bà đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tiến hành hòa giải cho ông bà đoàn tụ gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã phân tích, giải thích pháp luật để ông bà có thể đoàn tụ với nhau nhưng ông X (Hòa) vẫn cương quyết ly hôn, hơn nữa các đương sự cũng đã không còn chung sống khoảng thời gian dài từ năm 1990 cho đến nay. Do đó, đề nghị được đoàn tụ gia đình với ông X (Hòa) của bà H là không có cơ sở.

[2.2] Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự thừa nhận có 07 (bảy) con chung Đặng Thị Hạnh – sinh năm 1977, Đặng Thị

Hằng – sinh năm 1979, Đặng Thị Hiền – sinh năm 1981, Đặng Thị Hoa – sinh năm 1984, Đặng Thị Nụ - sinh năm 1986, Đặng Văn Hải – sinh năm 1988 và Đặng Văn Quân – sinh năm 1989. Hiện nay các con đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Các đương sự trình bày không có nên không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về vấn đề khác: Bà H đề nghị ông X (Hòa) hỗ trợ cho bà 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) để bà chăm lo cuộc sống cho con út là Đặng Văn Quân, vì từ khi ông bỏ nhà đi năm 1990 thì ông không có trách nhiệm gì với gia đình, bản thân bà phải là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng các con chung cho đến nay. Ông X (Hòa) không đồng ý đề nghị của bà H, vì ông cho rằng bản thân ông đã cao tuổi nên không có thu nhập và khả năng hỗ trợ cho bà. Xét thấy các đương sự không tự nguyện thỏa thuận được với nhau về đề nghị của bà H, mặc khác con chung là anh Đặng Văn Quân đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung, hơn nữa quá trình giải quyết vụ án bà H không có yêu chia tài sản chung khi ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với đề nghị của bà H.

[3] Về án phí: Ông X (Hòa) là người cao tuổi (người từ đủ 60 tuổi trở lên) nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, vì vậy số tiền tạm ứng án phí ông X (Hòa) đã nộp sẽ được hoàn trả lại.

[4] Quan điểm của Kiểm sát viên một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 39 Bộ luật Dân sự;

- Điều 19, Điều 51, Khoản 1 Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội hướng dẫn thi thành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; khoản 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, hướng dẫn mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn X (Tên gọi khác: Hòa) về việc “Ly hôn” đối với bà Bùi Thị H.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Đặng Văn X (Tên gọi khác: Hòa) và bà Bùi Thị H.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không xem xét, giải quyết.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Các đương sự trình bày không có nên không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Ông Đặng Văn X (Tên gọi khác: Hòa) được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn; trả lại cho ông X (Hòa) số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 005602 ngày 04/7/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T, tỉnh Đ.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Đăng Tố